

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

(đã được soát xét)

MSD

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 08 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch	
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	
Ông: Nghiêm Văn Thắng	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Bà: Lê Thúy Hằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Ông: Lê Trung Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Lê Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Bà: Trần Thị Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 24 tháng 11 năm 2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/04/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		145.446.078.867	148.395.718.195
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.242.639.782	20.953.160.946
111	1. Tiền		7.242.639.782	7.953.160.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	13.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.282.878.099	84.507.460.823
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.932.068.325	15.958.533.432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.804.784.043	348.412.242
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	9.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	70.546.025.731	59.200.515.149
140	III. Hàng tồn kho	08	61.958.066.880	41.897.352.941
141	1. Hàng tồn kho		63.222.821.121	43.730.591.688
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.264.754.241)	(1.833.238.747)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		962.494.106	1.037.743.485
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	403.900.684	905.066.967
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		427.138.425	4.320.000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	131.454.997	128.356.518
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.368.104.451	65.148.156.161
220	I. Tài sản cố định		32.550.344.942	34.645.915.440
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.550.344.942	34.645.915.440
222	- Nguyên giá		91.126.411.110	91.126.411.110
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.576.066.168)	(56.480.495.670)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		281.137.500	281.137.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(281.137.500)	(281.137.500)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	09	1.979.799.688	1.334.894.400
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.979.799.688	1.334.894.400
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	27.777.021.273	27.777.021.273
251	1. Đầu tư vào công ty con		27.786.889.484	27.786.889.484
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.868.211)	(9.868.211)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.060.938.548	1.390.325.048
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.060.938.548	1.390.325.048
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		208.814.183.318	213.543.874.356

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021	Từ 01/04/2020
			đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.422.433.466	14.015.101.449
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.084.624.856	1.346.608.190
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.337.808.610	12.668.493.259
11	4. Giá vốn hàng bán	22	5.918.070.506	10.494.731.606
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		419.738.104	2.173.761.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	154.028.168	1.076.356
22	7. Chi phí tài chính	24	780	(1.878.254.722)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.290.178.515	702.265.478
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.816.860.027	1.500.120.808
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.533.273.050)	1.850.706.445
31	11. Thu nhập khác	27	141.490.909	-
32	12. Chi phí khác	28	43.697.185	6.445.646
40	13. Lợi nhuận khác		97.793.724	(6.445.646)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.435.479.326)	1.844.260.799
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	259.098.902
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.435.479.326)	1.585.161.897

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú



Lê Thúy Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021	Từ 01/04/2020
			đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.435.479.326)	1.844.260.799
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.387.450.919	(1.230.916.227)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.095.570.498	2.373.498.000
03	- Các khoản dự phòng		(568.484.506)	(3.605.907.963)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.952.846)	2.570.092
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(137.682.227)	(1.076.356)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.048.028.407)	613.344.572
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.534.431.275)	9.856.351.060
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.492.229.433)	(11.140.494.312)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.282.271.712)	1.306.916.798
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		730.612.295	153.837.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.940.000)	(1.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.638.288.532)	788.155.118
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(544.964.800)	(2.508.681.962)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.470.779.322	1.377.915.423
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.925.814.522	(1.130.766.539)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.712.474.010)	(342.611.421)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.953.160.946	879.307.944
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.952.846	(2.570.092)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>7.242.639.782</u>	<u>534.126.431</u>

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 08 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 đồng; tương đương 14.657.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 78 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2021 là: 77 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, sản lượng tiêu thụ giảm mạnh dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 49,97% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí vận chuyển, chi phí quảng cáo... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Tiền mặt	20.932.878	9.116.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.221.706.904	7.944.044.703
Các khoản tương đương tiền	-	13.000.000.000
	7.242.639.782	20.953.160.946

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	27.786.889.484	(9.868.211)	27.786.889.484	(9.868.211)
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	5.000.000.000	(9.868.211)	5.000.000.000	(9.868.211)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	7.786.889.484	-	7.786.889.484	-
	27.786.889.484	(9.868.211)	27.786.889.484	(9.868.211)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Tổ dân phố 2, Thị trấn Ma Đa Guoi, Huyện Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Số 204 đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Thôn Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Trồng nho

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	2.513.745.969	-	15.372.397.928	-
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bài Dài	256.452.835	-	456.452.835	-
- Hộ kinh doanh Phạm Phan Ngọc Dung	-	-	126.175.098	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	161.869.521	-	3.507.571	-
	2.932.068.325	-	15.958.533.432	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai	1.023.873.334	-	-	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Đà Lạt	178.950.000	-	178.950.000	-
- Công ty TNHH Elegant Furniture	38.603.433	-	38.603.433	-
- Các khoản trả trước người bán khác	563.357.276	-	130.858.809	-
	1.804.784.043	-	348.412.242	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	103.940.000	-	11.500.000	-
- Tạm ứng	42.415.189	-	14.223.587	-
- Phải thu Công ty TNHH Ladofarm Ninh Thuận tiền cho mượn vốn (1)	26.122.000.000	-	24.562.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods tiền cổ tức	-	-	1.278.275.177	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền cổ tức (2)	1.131.984.651	-	1.131.984.651	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền mượn vốn kinh doanh (3)	43.075.471.009	-	32.075.471.009	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền thuê đất trả thay (2)	65.610.100	-	65.610.100	-
- Lãi dự thu tiền gửi, cho vay	-	-	54.821.918	-
- Phải thu khác	4.604.782	-	6.628.707	-
	70.546.025.731	-	59.200.515.149	-

(1) Đây là khoản tiền cho Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận mượn để bổ sung vốn kinh doanh trong quá trình xây dựng cơ bản vườn nho nguyên liệu. Thời hạn mượn tùy thuộc vào thời gian sử dụng vốn của Công ty TNHH Ladofarm Ninh Thuận. Khi Công ty có nhu cầu thu hồi lại khoản tiền cho mượn sẽ thông báo trước cho Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận

(2) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng cho Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiếp tục mượn để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn mượn tùy thuộc vào thời gian sử dụng vốn của Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng. Khi Công ty có nhu cầu thu hồi lại khoản tiền cho mượn sẽ thông báo trước cho Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng.

(3) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng cho Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng mượn lại để thu mua nguyên liệu và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn mượn tùy thuộc vào thời gian sử dụng vốn của Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng. Khi Công ty có nhu cầu thu hồi lại khoản tiền cho mượn sẽ thông báo trước cho Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.058.128.812	-	517.208.265	-
- Nguyên liệu, vật liệu	25.344.863.220	(521.248.453)	22.763.245.056	(971.545.715)
- Công cụ, dụng cụ	1.177.450.747	-	1.099.702.988	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.885.581.974	(7.727.853)	11.801.735.743	(313.938.463)
- Thành phẩm	14.378.949.944	(300.541.159)	6.041.930.409	(293.010.217)
- Hàng hóa	1.377.846.424	(435.236.776)	1.183.227.100	(254.744.352)
- Hàng gửi bán	-	-	323.542.127	-
	63.222.821.121	(1.264.754.241)	43.730.591.688	(1.833.238.747)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	1.879.859.200	1.334.894.400
+ Dự án phát triển phần mềm và xây dựng triển khai hệ thống Oracle NetSuite (*)	1.879.859.200	1.334.894.400
- Sửa chữa lớn	99.940.488	-
+ Sửa chữa công trình nhà xưởng	99.940.488	-
	1.979.799.688	1.334.894.400

(*) Dự án phát triển phần mềm và xây dựng hệ thống Oracle Netsuite Cloud ERP bắt đầu triển khai xây dựng từ tháng 07/2020. Đến ngày 30/09/2021, Dự án đang tiếp tục triển khai và dự kiến sẽ nghiệm thu tổng thể và đưa vào sử dụng trong năm 2021.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	43.298.805.864	42.798.885.427	4.074.180.819	954.539.000	91.126.411.110
Số dư cuối kỳ	43.298.805.864	42.798.885.427	4.074.180.819	954.539.000	91.126.411.110
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.158.007.301	36.187.897.781	3.587.177.892	547.412.696	56.480.495.670
- Khấu hao trong kỳ	1.137.804.231	806.459.958	84.452.796	66.853.513	2.095.570.498
Số dư cuối kỳ	17.295.811.532	36.994.357.739	3.671.630.688	614.266.209	58.576.066.168
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	27.140.798.563	6.610.987.646	487.002.927	407.126.304	34.645.915.440
Tại ngày cuối kỳ	26.002.994.332	5.804.527.688	402.550.131	340.272.791	32.550.344.942

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.378.045.806 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 281.137.500 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2021 là 281.137.500 VND, Giá trị khấu hao trong kỳ là 0 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo trì phần mềm	8.237.827	32.951.329
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	322.607.748	859.232.460
- Các khoản khác	73.055.109	12.883.178
	403.900.684	905.066.967
b) Dài hạn		
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	246.231.300	275.779.056
- Chi phí sửa chữa	230.373.892	311.089.948
- Chi phí công cụ, dụng cụ	298.148.111	421.406.041
- Chi phí lập hồ sơ xác định hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	114.624.999	152.833.329
- Rượu xuất phục vụ trung bày	127.876.452	166.239.390
- Các khoản khác	43.683.794	62.977.284
	1.060.938.548	1.390.325.048

13. VAY

	01/04/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	225.000.000	225.000.000	-	-	225.000.000	225.000.000
+ <i>Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)</i>	225.000.000	225.000.000			225.000.000	225.000.000
	225.000.000	225.000.000	-	-	225.000.000	225.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	350.000.000	350.000.000	-	-	350.000.000	350.000.000
+ <i>Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)</i>	350.000.000	350.000.000	-	-	350.000.000	350.000.000
	350.000.000	350.000.000	-	-	350.000.000	350.000.000
	(225.000.000)	(225.000.000)	-	-	(225.000.000)	(225.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	125.000.000	125.000.000			125.000.000	125.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp bao gồm các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng số 14/HĐ-TTKC ngày 30/11/2017 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn vay: 4 năm;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021 là 100.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 100.000.000 đồng.

b) Hợp đồng số 08/HĐ-TTKC ngày 04/10/2018 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn vay: 4 năm;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021 là 250.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 125.000.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - Chi nhánh Miền Trung	-	-	1.730.000.000	1.730.000.000
- Công ty Cổ phần Megram	355.135.559	355.135.559	1.355.135.559	1.355.135.559
- Công ty Cổ phần Đông Á	39.453.700	39.453.700	89.230.350	89.230.350
- Công ty TNHH LADORA Farm Ninh Thuận	796.958.000	796.958.000	960.158.000	960.158.000
- Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Minh Đức Tháp Chàm	500.000.000	500.000.000	-	-
- Trần Thị Kim	250.000.000	250.000.000	-	-
- Nguyễn Hùng	150.000.000	150.000.000	-	-
- Nguyễn Thị Bích Kiều	1.020.917.000	1.020.917.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	313.338.700	313.338.700	575.864.700	575.864.700
	3.425.802.959	3.425.802.959	4.710.388.609	4.710.388.609

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Việt Cam	-	16.271.232
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	2.221.724.823	-
- Công ty BringWell	6.745.493	6.745.493
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	65.984.057	2.426.933
	2.294.454.373	25.443.658

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	827.991.025	(376.207.675)	451.783.350	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.422.824.171	1.846.582.616	3.075.399.663	-	194.007.124
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	803.329.466	803.329.466	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.356.518	-	-	-	128.356.518	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.883.024	15.704.352	24.685.855	3.098.479	-
- Thuế tài nguyên	-	1.138.200	101.876.500	103.014.700	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	258.000.000	-	-	258.000.000
	128.356.518	2.257.836.420	2.649.285.259	4.458.213.034	131.454.997	452.007.124

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	82.025.276	83.834.464
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.098.620	6.098.620
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.832.455	63.850.605
+ <i>Phải trả Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ tiền hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng</i>	60.000.000	60.000.000
+ <i>Phải trả khác</i>	12.832.455	3.850.605
	160.956.351	153.783.689

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	146.571.500.000	9.933.986.561	36.373.267.902	192.878.754.463
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.585.161.897	1.585.161.897
Số dư cuối kỳ trước	146.571.500.000	9.933.986.561	37.958.429.799	194.463.916.360
Số dư đầu kỳ này	146.571.500.000	9.933.986.561	47.365.671.290	203.871.157.851
Lỗ trong kỳ này	-	-	(2.435.479.326)	(2.435.479.326)
Số dư cuối kỳ này	146.571.500.000	9.933.986.561	44.930.191.964	201.435.678.525

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Công ty Cổ phần GTNFoods	56.132.170.000	38,30%	56.132.170.000	38,30%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	15.686.510.000	10,70%
	146.571.500.000	100,00%	146.571.500.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối kỳ	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	6.098.620	25.532.620
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	6.098.620	25.532.620

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/04/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	9.933.986.561	9.933.986.561

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian cho thuê	Mục đích thuê
+ Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt	100 m ²	Từ tháng 04/2021 đến tháng 03/2022	Trung bày và bán các sản phẩm rượu vang

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lâm Đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian cho thuê	Mục đích thuê
Số 31, 32 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt	8.593,0 m ²	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	19.258,9 m ²	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
Lô đất tại Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m ²	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2021	01/04/2021
- Đô la Mỹ	USD	9.557,19	20.022,02

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign	124.172.814	124.172.814

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	327.563.470	411.484.188
Doanh thu bán thành phẩm	6.934.983.633	13.561.996.253
Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.886.363	41.361.363
Doanh thu khác	-	259.645
	7.422.433.466	14.015.101.449

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	1.084.624.856	1.346.608.190
	1.084.624.856	1.346.608.190

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	251.977.961	310.028.352
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.234.577.051	11.885.381.591
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(568.484.506)	(1.700.678.337)
	5.918.070.506	10.494.731.606

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.682.227	1.076.356
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.393.095	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.952.846	-
	154.028.168	1.076.356

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	780	24.404.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.570.092
Dự phòng/ Hoàn nhập các khoản đầu tư tài chính	-	(1.905.229.626)
	780	(1.878.254.722)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.781.982	9.188.374
Chi phí nhân công	214.457.114	131.810.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.809.586	402.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.109.606	32.178.396
Chi phí rườm rà chào hàng khuyến mãi	102.357.175	68.875.644
Các khoản chi phí khác	519.663.052	58.212.202
	1.290.178.515	702.265.478

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	625.875.473	777.369.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.361.460	25.248.000
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	-	(89.126.558)
Thuế, phí, và lệ phí	258.931.091	166.292.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.901.210	92.140.745
Chi phí khác bằng tiền	786.790.793	528.196.938
	1.816.860.027	1.500.120.808

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	141.490.909	-
	141.490.909	-

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.822.185	6.445.646
Chi phí khác	41.875.000	-
	43.697.185	6.445.646

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.435.479.326)	1.844.260.799
Các khoản điều chỉnh tăng	1.822.185	6.445.646
- Chi phí không hợp lệ	1.822.185	6.445.646
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.433.657.141)	1.850.706.445
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	370.141.289
Điều chỉnh giảm 30% số thuế phải nộp theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	-	(111.042.387)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(128.356.518)	(378.970.454)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(128.356.518)	(119.871.552)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.915.669.033	14.079.179.606
Chi phí nhân công	4.983.863.044	3.131.716.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.095.570.498	2.373.498.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	977.914.454	688.555.372
Chi phí khác bằng tiền	1.897.437.697	1.571.442.625
	24.870.454.726	21.844.391.706

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.242.639.782	-	20.953.160.946	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.478.094.056	-	75.159.048.581	-
Các khoản cho vay	-	-	9.000.000.000	-
	80.720.733.838	-	105.112.209.527	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Vay và nợ	350.000.000	350.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.586.759.310	4.864.172.298
	3.936.759.310	5.214.172.298

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.242.639.782	-	-	7.242.639.782
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.478.094.056	-	-	73.478.094.056
	80.720.733.838	-	-	80.720.733.838
Tại ngày 01/04/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.953.160.946	-	-	20.953.160.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.159.048.581	-	-	75.159.048.581
Các khoản cho vay	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
	105.112.209.527	-	-	105.112.209.527

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Vay và nợ	225.000.000	125.000.000	-	350.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.586.759.310	-	-	3.586.759.310
	3.811.759.310	125.000.000	-	3.936.759.310
Tại ngày 01/04/2021				
Vay và nợ	225.000.000	125.000.000	-	350.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.864.172.298	-	-	4.864.172.298
	5.089.172.298	125.000.000	-	5.214.172.298

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

